

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM

Mã số thuế: 0301874259



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II Năm 2024

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TRANSIMEX
Date: 2024.07.30 17:58:40 +07'00'

Ngày 30 tháng 7 năm 2024



Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: Số 172 (Lầu 9-10), đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.747.983.102.989	1.816.920.221.683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	501.398.052.100	447.183.890.000
1. Tiền	111		453.549.485.623	369.176.081.781
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.848.566.477	78.007.808.219
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	480.760.058.161	536.883.070.348
1. Chứng khoán kinh doanh	121		217.797.280.287	212.831.881.385
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.064.000)	(1.526.122.439)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		262.965.841.874	325.577.311.402
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		589.650.408.973	664.613.582.651
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		330.995.155.444	375.893.277.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.968.561.288	41.571.641.502
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	45.200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		252.419.864.233	214.064.897.013
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.733.171.992)	(12.116.233.768)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11.720.536.472	13.011.984.414
1. Hàng tồn kho	141	7	11.720.536.472	13.011.984.414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		164.454.047.283	155.227.694.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.403.748.601	18.656.073.032
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		141.963.669.800	132.248.823.307
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.086.628.882	4.322.797.931
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: Số 172 (Lầu 9-10), đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.951.963.017.535	5.696.321.577.872
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.819.436.932	21.804.878.209
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		29.819.436.932	21.804.878.209
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.783.339.046.909	2.870.057.530.273
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.756.527.879.665	2.842.649.350.333
- Nguyên giá	222		3.811.421.383.808	3.813.275.036.491
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.054.893.504.143)	(970.625.686.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		26.811.167.244	27.408.179.940
- Nguyên giá	228		38.371.602.603	38.246.202.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.560.435.359)	(10.838.022.663)
III. Bất động sản đầu tư	230		73.560.796.074	40.868.817.636
- Nguyên giá	231		124.789.360.336	90.106.164.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(51.228.564.262)	(49.237.346.823)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		582.687.300.602	359.638.076.451
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		582.687.300.602	359.638.076.451
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	1.726.727.579.897	1.734.712.170.501
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.712.187.093.410	1.720.171.684.014
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.540.486.487	11.540.486.487
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		755.828.857.121	669.240.104.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		221.884.820.207	227.462.556.733
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		29.658.410.888	21.841.172.345
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	9	504.285.626.026	419.936.375.724
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.699.946.120.524	7.513.241.799.555

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: Số 172 (Lầu 9-10), đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.886.688.105.707	2.744.590.302.917
I. Nợ ngắn hạn	310		1.009.109.851.936	948.724.617.936
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		254.068.892.189	201.770.995.004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.824.627.257	6.798.238.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		52.577.981.064	66.367.479.222
4. Phải trả người lao động	314		9.026.321.175	16.702.534.491
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		36.497.581.816	25.290.614.863
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.799.067.360	2.677.509.778
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		203.044.290.418	162.359.972.989
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		406.142.798.318	420.596.804.664
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.128.292.339	46.160.468.869
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.877.578.253.771	1.795.865.684.981
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		19.373.571.813	17.639.907.095
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.858.204.681.958	1.778.225.777.886
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: Số 172 (Lầu 9-10), đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.813.258.014.817	4.768.651.496.638
I. Vốn chủ sở hữu	410	10	4.813.258.014.817	4.768.651.496.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.582.705.280.000	1.582.705.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.582.705.280.000	1.582.705.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		557.922.786.123	557.922.786.123
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		51.909.459.556	51.909.459.556
5. Cổ phiếu quỹ	415		(189.990.900)	(189.990.900)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.721.919.506	158.721.919.506
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.615.790.301.332	1.534.203.017.252
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.535.096.654.833	1.408.064.490.172
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		80.693.646.499	126.138.527.080
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		846.398.259.200	883.379.025.101
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.699.946.120.524	7.513.241.799.555

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập biểuPhạm Xuân Quang
Kế toán trưởngLê Duy Hiệp
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		829.565.183.091	528.479.277.732	1.526.383.530.178	992.137.299.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.484.394.827	2.859.651.888	14.724.401.269	4.697.662.136
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	11.1	821.080.788.264	525.619.625.844	1.511.659.128.909	987.439.637.018
4. Giá vốn hàng bán	11	12	688.730.602.485	434.046.865.793	1.264.605.859.509	817.093.449.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		132.350.185.779	91.572.760.051	247.053.269.400	170.346.187.138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.2	19.369.066.424	21.807.167.896	39.791.977.101	32.984.745.150
7. Chi phí tài chính	22	13	39.732.761.608	18.518.164.739	79.641.428.152	35.816.008.895
Trong đó: chi phí lãi vay	23		36.076.521.173	17.716.430.209	74.651.569.034	30.052.367.169
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		21.744.142.072	1.838.767.869	38.962.479.996	25.317.062.715
9. Chi phí bán hàng	25		17.689.424.532	4.291.718.705	27.594.844.998	7.233.680.008
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14	63.412.173.869	54.594.119.243	124.184.469.389	92.762.327.383
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.629.034.266	37.814.693.129	94.386.983.958	92.835.978.717
12. Thu nhập khác	31		2.999.039.551	1.591.165.265	3.648.865.897	3.573.087.184
13. Chi phí khác	32		3.360.931.223	5.613.310.417	3.862.702.901	6.733.460.172
14. Lợi nhuận khác	40		(361.891.672)	(4.022.145.152)	(213.837.004)	(3.160.372.988)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.267.142.594	33.792.547.977	94.173.146.954	89.675.605.729
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		23.550.015.099	10.874.891.046	38.134.196.545	20.076.711.859
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(7.817.238.543)	(3.464.338.469)	(7.817.238.543)	(8.178.495.187)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.534.366.038	26.381.995.400	63.856.188.952	77.777.389.057
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		43.033.813.109	24.850.151.248	80.693.646.499	73.074.113.024
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6.499.447.071)	531.844.153	(16.837.457.547)	4.703.276.033
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		272	265	510	600
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		272	265	510	600

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024


Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập biểu


Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: Số 172 (Lầu 9-10), đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		94.173.146.954	89.675.605.729
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		131.321.669.197	78.038.961.169
- Các khoản dự phòng	03		93.879.785	2.719.723.365
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.591.769.334)	(8.144.099.950)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(64.806.718.217)	(44.904.441.959)
- Chi phí lãi vay	06		76.424.296.308	33.603.927.489
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		232.614.504.693	150.989.675.843
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.404.334.164	(60.993.207.346)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.291.447.942	(453.608.829)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		84.999.304.607	(256.790.611.068)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.830.060.957	(3.161.833.373)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(4.965.398.902)	(2.037.243.901)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(75.709.915.127)	(30.212.505.009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51.914.706.230)	(82.234.688.123)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.401.542.430)	(7.068.346.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		195.148.089.674	(291.962.367.858)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(167.749.251.795)	(295.587.207.683)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4.504.629.630	5.347.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(89.550.426.828)	(376.709.714.142)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		143.430.975.677	267.624.752.055
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(148.392.165.642)	(59.523.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.853.544.688	140.563.104.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(190.902.694.270)	(318.284.992.831)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: Số 172 (Lầu 9-10), đường Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(5.013.498.490)	26.142.892.100
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		426.125.218.114	607.012.391.069
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(356.690.447.662)	(128.375.945.215)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(923.351.984)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.361.674.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		51.059.597.362	503.855.985.970
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		55.304.992.766	(106.391.374.719)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		447.183.890.000	556.774.624.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.090.830.666)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		501.398.052.100	450.383.249.745

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập biểuPhạm Xuân Quang
Kế toán trưởngLê Duy Hiệp
Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.312 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.435 người).

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn bao gồm 20 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20) với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết	
			Số cuối kỳ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối kỳ (%)	Số đầu năm (%)
(1) Công ty Cổ phần Transimex Logistics (“TOT”)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải	82,29	75,48	82,29	75,48
(2) Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex (“BDS”)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100	100	100	100
(3) Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex (“DC”)	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải, bốc xếp; lưu trữ hàng hóa	100	100	100	100
(4) Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics (“SHTP”)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải, kho bãi	99,44	99,44	99,44	99,44
(5) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long (“TLL”)	Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ logistics	61,57	61,57	71,39	71,43
(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Vĩnh Lộc (“VLL”)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ logistics	55,91	55,91	64,50	64,50
(7) Công ty Cổ phần Vinafreight (“VNF”)	TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận vận tải quốc tế	57,05	57,05	57,05	57,05
(8) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa	51,34	51,34	90,00	90,00
(9) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	26,18	26,18	94,90	94,90
(10) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	57,05	57,05	100	100
(11) Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	29,01	29,01	51,00	51,00
(12) Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An (“LAI”)	Tỉnh Long An	Dịch vụ kho bãi	99,44	99,44	99,44	99,44

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên công ty con	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết	
			Số cuối kỳ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối kỳ (%)	Số đầu năm (%)
(13) Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT")	TP. Đà Nẵng	Giao nhận vận tải quốc tế	38,40	38,40	50,38	50,38
(14) Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ kho bãi	99,44	99,44	99,44	99,44
(15) Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	TP. Hải Phòng	Dịch vụ logistics	99,93	99,93	99,93	99,93
(16) Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TICD")	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	99,99	99,99	99,99	99,99
(17) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hưng Yên ("HYL") (Giải thể)	Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ logistics	-	99,00	-	99,00
(18) Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL")	Tỉnh Long An	Dịch vụ logistics	99,97	99,97	99,97	99,97
(19) Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	TP. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải và kho bãi	57,12	54,04	57,12	54,04
(20) Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	TP. Hải Phòng	Dịch vụ cảng	44,16	44,16	53,32	53,32
(21) Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP ("APS")	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ logistics	99,98	-	99,98	-

Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 6 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 8.1.*

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Quý II của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán Quý I kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ, và nhiên liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 15 năm
Phẩm mềm máy tính	3 – 7 năm

Tập đoàn không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 – 30 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”),

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được ghi nhận vào quỹ.

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.614.329.211	5.313.714.630
Tiền gửi ngân hàng	448.932.256.412	363.831.417.151
Các khoản tương đương tiền	47.848.566.477	78.007.808.219
Tiền đang chuyển	2.900.000	30.950.000
TỔNG CỘNG	501.398.052.100	447.183.890.000

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	154.512.840.255	404.550.150.000	-	222.928.520.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	-	-	-	17.762.598.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	28.352.850.848	32.084.000.000	-	24.536.775.715	(1.108.920.683)
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	21.660.192.522	41.456.100.000	-	36.949.380.000	-
Công ty Cổ phần Searefco ("SRF")	7.996.939.803	8.712.540.000	-	3.558.215.388	(406.537.256)
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	5.231.392.359	5.794.405.500	-	315.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	40.000.000	(3.064.000)	32.400.000	(10.664.500)
TỔNG CỘNG	217.797.280.287	492.637.195.500	(3.064.000)	306.082.889.103	(1.526.122.439)

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	262.965.841.874	325.577.311.402
TỔNG CỘNG	<u>262.965.841.874</u>	<u>325.577.311.402</u>

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ dở dang	7.521.997.335	7.818.153.990
Nhiên liệu, vật liệu	3.014.543.750	3.738.000.184
Công cụ, dụng cụ	1.183.995.387	1.455.830.240
TỔNG CỘNG	<u>11.720.536.472</u>	<u>13.011.984.414</u>

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.712.187.093.410	1.720.171.684.014
Đầu tư vào đơn vị khác	11.540.486.487	11.540.486.487
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.726.727.579.897</u>	<u>1.734.712.170.501</u>

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Quan hệ	Hoạt động kinh doanh	Tình trạng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
				Giá trị đầu tư	VND	Giá trị đầu tư	VND
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	768.219.401.545		775.344.091.666	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("CLX")	Công ty liên kết	Thương mại và Dịch vụ vận chuyển	Đang hoạt động	507.152.204.897		510.654.564.729	
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Công ty liên kết	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Đang hoạt động	217.877.194.706		217.807.174.885	
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Công ty liên kết	Vận tải ven biển và viễn dương	Đang hoạt động	158.902.253.034		160.719.119.371	
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Công ty liên kết	Sản xuất và thương mại	Đang hoạt động	56.032.839.277		51.862.012.517	
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	4.003.199.951		3.784.720.846	
TỔNG CỘNG				1.712.187.093.410		1.720.171.684.014	

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	51.160
TỔNG CỘNG	11.540.486.487	11.540.486.487

8.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng	2.000.000.000	-
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.000.000.000	1.000.000.000

9. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND	
Nguyên giá:	
Số đầu năm	443.724.848.946
Tăng do hợp nhất công ty con	107.993.195.426
Số cuối kỳ	443.724.848.946
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	(23.788.473.222)
Phân bổ trong kỳ	(23.643.945.124)
Số cuối kỳ	(47.432.418.346)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	419.936.375.724
Số cuối kỳ	504.285.626.026

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

10.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

						VND	
							Tổng cộng
Năm trước		Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	156.721.919.506	47.701.198.595	1.773.271.320.172	3.752.925.683.496
Cổ phiếu thường	158.782.970.000	(158.782.970.000)	-	-	-	-	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	365.206.830.000	-	-	-	-	(365.206.830.000)	-
Cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ Công ty con	-	-	-	-	4.147.500.000	(4.147.500.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	136.960.891.497	136.960.891.497
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	60.760.961	(6.663.359.785)	(4.602.598.824)
Khác	-	-	-	-	-	(11.504.632)	(11.504.632)
Số cuối năm	1.582.705.280.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.534.203.017.252	3.885.272.471.537
Năm nay							
Số đầu năm	1.582.705.280.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.534.203.017.252	3.885.272.471.537
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	80.693.646.499	80.693.646.499
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.718.460.467)	(1.718.460.467)
Khác	-	-	-	-	-	2.612.098.048	2.612.098.048
Số cuối kỳ	1.582.705.280.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.615.790.301.332	3.966.859.755.617

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.582.705.280.000	1.058.715.480.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	158.782.970.000
Số cuối kỳ	1.582.705.280.000	1.217.498.450.000

10.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	158.270.528	158.270.528
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	158.270.528	158.270.528
Cổ phiếu phổ thông	158.270.528	158.270.528
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu đang lưu hành	158.258.909	158.258.909
Cổ phiếu phổ thông	158.258.909	158.258.909

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

11. DOANH THU

11.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	1.526.383.530.178	992.137.299.154
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.209.140.733.887	722.089.244.422
Doanh thu dịch vụ kho vận, sà lan	190.581.399.082	170.985.624.360
Doanh thu cho thuê	32.810.076.309	52.397.263.215
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	93.851.320.900	46.665.167.157
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(14.724.401.269)	(4.697.662.136)
Doanh thu thuần	1.511.659.128.909	987.439.637.018

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.048.503.024	13.014.011.459
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	3.624.293.687	3.453.351.318
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.970.699.433	3.113.582.993
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.147.085.521	13.397.365.906
Doanh thu tài chính khác	1.395.436	6.433.474
TỔNG CỘNG	39.791.977.101	32.984.745.150

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.134.312.724.826	640.824.934.478
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	59.651.348.215	116.157.492.476
Giá vốn cho thuê	15.809.763.105	23.163.489.631
Giá vốn dịch vụ khác	54.832.023.363	36.947.533.295
TỔNG CỘNG	1.264.605.859.509	817.093.449.880

13. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	74.651.569.034	30.052.367.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.701.727.613	2.177.099.139
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, và các chi phí đi vay khác	1.772.727.274	3.551.560.320
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1.523.058.439)	(23.528.863)
Chi phí tài chính khác	38.462.670	58.511.130
TỔNG CỘNG	79.641.428.152	35.816.008.895

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	52.987.370.673	40.779.166.928
Chi phí đồ dùng văn phòng	353.220.447	112.597.757
Phân bổ lợi thế thương mại	23.643.945.124	6.302.581.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.110.111.750	2.629.772.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.930.315.705	31.162.717.633
Chi phí bằng tiền khác	11.159.505.690	11.775.491.435
TỔNG CỘNG	124.184.469.389	92.762.327.383

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024



Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024